

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 13 tháng 7 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trung Tấn	Chủ tịch (từ 26 tháng 5 năm 2022) Thành viên (đến 25 tháng 5 năm 2022)
Ông Bùi Huy Năm	Chủ tịch (đến 25 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên (từ 26 tháng 5 năm 2022)
Ông Phạm Tiến Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Toàn	Thành viên
Ông Hiroyuki Ono	Thành viên
Bà Kyoko Nukina Ogawa	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Minh Phượng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Toàn	Giám đốc
Ông Võ Văn Ninh	Phó Giám đốc kỹ thuật (đến 15 tháng 10 năm 2022)
Bà Lê Hồng Chi	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Trung Tấn	Chủ tịch (từ 1 tháng 7 năm 2022)
Ông Bùi Huy Năm	Chủ tịch (đến 30 tháng 6 năm 2022)

Trụ sở chính

22 Đường số 4, Cư xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh

Số 159, Đường Đồng Khởi, Khu phố 6, Phường Tam Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Của Công ty đối với báo cáo tài chính

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Quyết định phân công nhiệm vụ số 06/2018/HĐQT-CNVT ngày 1 tháng 7 năm 2018.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 27 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 28.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Từ Mai Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3546-2021-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13295
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Xuân Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4349-2019-006-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		99.019.102.572	102.753.831.816
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	31.301.083.731	44.345.929.043
111	Tiền		5.434.083.731	8.878.929.043
112	Các khoản tương đương tiền		25.867.000.000	35.467.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		57.430.000.000	48.530.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	57.430.000.000	48.530.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.803.026.216	1.348.780.213
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		99.380.647	34.742.547
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		544.061.163	483.579.761
136	Phải thu ngắn hạn khác		1.159.584.406	830.457.905
140	Hàng tồn kho		8.484.992.625	8.529.122.560
141	Hàng tồn kho	5	8.484.992.625	8.529.122.560
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		53.196.339.106	53.905.187.706
210	Các khoản phải thu dài hạn		50.000.000	-
216	Phải thu dài hạn khác		50.000.000	-
220	Tài sản cố định		31.652.872.019	42.383.722.592
221	Tài sản cố định hữu hình	6	31.652.872.019	42.383.722.592
222	Nguyên giá		418.935.104.241	410.692.824.261
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(387.282.232.222)	(368.309.101.669)
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		92.000.000	92.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(92.000.000)	(92.000.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		14.381.820.422	9.891.407.076
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	14.381.820.422	9.891.407.076
260	Tài sản dài hạn khác		7.111.646.665	1.630.058.038
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	7.111.646.665	1.630.058.038
270	TỔNG TÀI SẢN		152.215.441.678	156.659.019.522

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		23.712.587.997	26.719.586.520
310	Nợ ngắn hạn		23.712.587.997	26.719.586.520
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9	6.216.033.915	9.139.036.529
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.340.215.251	980.190.663
314	Phải trả người lao động	11	3.627.608.026	4.217.864.676
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		161.611.046	221.882.345
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	7.840.890.692	8.840.928.234
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	2.914.575.044	2.198.423.364
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.611.654.023	1.121.260.709
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		128.502.853.681	129.939.433.002
410	Vốn chủ sở hữu		128.502.853.681	129.939.433.002
411	Vốn góp của chủ sở hữu	14, 15	105.000.000.000	105.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.000.000.000	105.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	15	17.293.425.691	17.293.425.691
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	15	6.209.427.990	7.646.007.311
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		6.209.427.990	7.646.007.311
440	TỔNG NGUỒN VỐN		152.215.441.678	156.659.019.522



Đỗ Thanh Xuân
Người lập



Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.162.560.759	93.267.849.006
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17 80.162.560.759	93.267.849.006
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	18 (60.329.663.552)	(70.387.528.603)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.832.897.207	22.880.320.403
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19 3.794.153.004	2.622.454.404
25	Chi phí bán hàng	20 (1.932.821.176)	(949.399.452)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21 (11.474.795.781)	(13.688.250.575)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.219.433.254	10.865.124.780
32	Chi phí khác	(324.518)	(300.000.000)
40	Lỗ khác	(324.518)	(300.000.000)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.219.108.736	10.565.124.780
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	22 (2.043.821.747)	(1.479.117.469)
52	Thuế TNDN hoãn lại	22 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.175.286.989	9.086.007.311
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16(a) 591	669
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	16(b) 591	669



Đỗ Thanh Xuân
Người lập



Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.219.108.736	10.565.124.780
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	18.973.130.553	30.937.692.392
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.132.124.904)	(2.622.454.404)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	26.060.114.385	38.880.362.768
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(504.246.003)	314.613.876
10	Tăng hàng tồn kho	(10.172.002.195)	(8.444.177.495)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(4.062.096.115)	230.482.468
12	Tăng chi phí trả trước	(5.481.588.627)	(96.984.168)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.479.117.469)	(1.572.064.163)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.107.472.996)	(1.663.220.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.253.590.980	27.649.012.287
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(2.516.561.196)	(1.121.618.426)
23	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng	(56.400.000.000)	(73.530.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng	47.500.000.000	43.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	3.132.124.904	2.622.454.404
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.284.436.292)	(29.029.164.022)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(7.014.000.000)	(21.000.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(7.014.000.000)	(21.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(13.044.845.312)	(22.380.151.735)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	44.345.929.043	66.726.080.778
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	31.301.083.731	44.345.929.043

Đỗ Thanh Xuân
Người lập

Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 13 tháng 7 năm 2022.

Công ty được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 24 tháng 4 năm 2013.

Vào ngày 18 tháng 7 năm 2007, Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành (“Chi nhánh”) tại số 159, Đường Đồng Khởi, Khu phố 6, Phường Tam Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302807495-001. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc, thực hiện các hoạt động kinh doanh của Công ty ở địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Chi tiết về cổ đông và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 14.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thông tin và Truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (chi tiết: lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình);
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: mua bán trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình);
- Lắp đặt hệ thống điện (chi tiết: dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, vệ tinh);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: cho thuê trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình).

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 197 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 221 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trạng thái các sản phẩm chưa được lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí lắp đặt chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 - 7 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

2.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với dịch vụ sẽ được cung cấp cho khách hàng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm và hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.21 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	469.981.797	221.577.231
Tiền gửi ngân hàng	4.964.101.934	8.657.351.812
Các khoản tương đương tiền (*)	25.867.000.000	35.467.000.000
	<u>31.301.083.731</u>	<u>44.345.929.043</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,2% - 6,0%/năm (2021: từ 3% - 3,3%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>57.430.000.000</u>	<u>57.430.000.000</u>	<u>48.530.000.000</u>	<u>48.530.000.000</u>

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7% - 8,8%/năm (2021: từ 3,7% - 4,92%/năm).

5 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	7.965.950.997	-	8.011.257.323	-
Công cụ, dụng cụ	519.041.628	-	517.865.237	-
	<u>8.484.992.625</u>	<u>-</u>	<u>8.529.122.560</u>	<u>-</u>

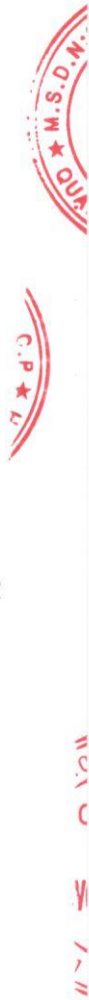
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Mẫu số B 09 – DN

6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	8.683.527.273	397.582.466.291	636.129.091	729.169.550	3.061.532.056	410.692.824.261
Mua trong năm	-	756.120.000	-	-	-	756.120.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đờ đang (Thuyết minh 7)	-	7.486.159.980	-	-	-	7.486.159.980
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	8.683.527.273	405.824.746.271	636.129.091	729.169.550	3.061.532.056	418.935.104.241
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.386.575.647	360.622.837.796	636.129.091	729.169.550	2.934.389.585	368.309.101.669
Khấu hao trong năm	347.341.092	18.545.488.965	-	-	80.300.496	18.973.130.553
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.733.916.739	379.168.326.761	636.129.091	729.169.550	3.014.690.081	387.282.232.222
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.296.951.626	36.959.628.495	-	-	127.142.471	42.383.722.592
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.949.610.534	26.656.419.510	-	-	46.841.975	31.652.872.019

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 343.391.470.451 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 276.824.646.383 Đồng).



7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2022 VND	2021 VND
Mạng cáp đồng trục VTVC tại Thành phố Thủ Đức	7.391.219.078	7.391.219.078
Mạng cáp quang tại Quận 7	2.429.267.582	-
Mạng cáp quang tại Quận 8	2.419.229.778	-
Khác	2.142.103.984	2.500.187.998
	<u>14.381.820.422</u>	<u>9.891.407.076</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	9.891.407.076	7.613.792.380
Mua sắm	1.760.441.196	1.121.618.426
Chuyển từ hàng tồn kho	10.216.132.130	8.718.534.371
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 6)	(7.486.159.980)	(7.562.538.101)
Số dư cuối năm	<u>14.381.820.422</u>	<u>9.891.407.076</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2022 VND	2021 VND
Công cụ, dụng cụ	7.011.039.162	1.512.275.975
Khác	100.607.503	117.782.063
	<u>7.111.646.665</u>	<u>1.630.058.038</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.630.058.038	1.533.073.870
Tăng trong năm	9.023.022.401	2.623.915.803
Phân bổ trong năm	(3.541.433.774)	(2.526.931.635)
Số dư cuối năm	<u>7.111.646.665</u>	<u>1.630.058.038</u>

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Truyền thông HTV	1.302.225.582	1.302.225.582	1.784.237.070	1.784.237.070
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ Thành Nam	660.000.000	660.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Quốc Tế	-	-	1.032.809.525	1.032.809.525
Công ty TNHH TM DV Simba	663.116.520	663.116.520	949.566.200	949.566.200
Khác	2.349.904.040	2.349.904.040	2.011.311.030	2.011.311.030
Bên liên quan (Thuyết minh 24(b))	1.240.787.773	1.240.787.773	2.041.112.704	2.041.112.704
	<u>6.216.033.915</u>	<u>6.216.033.915</u>	<u>9.139.036.529</u>	<u>9.139.036.529</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	478.287.462	7.456.690.925	(3.666.281.668)	(3.973.329.231)	295.367.488
Thuế TNDN	479.117.469	2.043.821.747	-	(1.479.117.469)	1.043.821.747
Thuế Thu nhập cá nhân	22.785.732	362.255.482	-	(384.015.198)	1.026.016
Khác	-	10.247.917	-	(10.247.917)	-
	<u>980.190.663</u>	<u>9.873.016.071</u>	<u>(3.666.281.668)</u>	<u>(5.846.709.815)</u>	<u>1.340.215.251</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản lương tháng 12 và tháng 13 phải trả người lao động.

12 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện số tiền thu được trước của dịch vụ truyền hình cáp từ 3 đến 12 tháng.

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Nhận ký quỹ của nhân viên và khách hàng	2.028.199.337	1.207.029.641
Khác	886.375.707	991.393.723
	<u>2.914.575.044</u>	<u>2.198.423.364</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022 Cổ phiếu phổ thông	2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>10.500.000</u>	<u>10.500.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	5.355.000	51,00	5.355.000	51,00
Viet Thanh Cable Investments Limited	2.677.500	25,50	2.677.500	25,50
Ông Phạm Tiến Hiệp	2.429.400	23,14	2.429.400	23,14
Cổ đông khác	38.100	0,36	38.100	0,36
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>10.500.000</u>	<u>100,00</u>	<u>10.500.000</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021, ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>10.500.000</u>	<u>10.500.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	105.000.000.000	24.653.303.613	12.986.243.074	142.639.546.687
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	9.086.007.311	9.086.007.311
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	(7.359.877.922)	7.359.877.922	-
Chia cổ tức	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020	-	-	653.879.004	653.879.004
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tạm trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2021	-	-	(440.000.000)	(440.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	105.000.000.000	17.293.425.691	7.646.007.311	129.939.433.002
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	8.175.286.989	8.175.286.989
Trích thêm quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 (*)	-	-	(625.000.000)	(625.000.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 (**)	-	-	(1.532.866.310)	(1.532.866.310)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	(440.000.000)	(440.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(7.014.000.000)	(7.014.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	105.000.000.000	17.293.425.691	6.209.427.990	128.502.853.681

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 26 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau:

- Phê duyệt quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 với số tiền là 1.625.000.000 Đồng, chênh lệch cao hơn số tạm trích năm 2021 là 625.000.000 Đồng được trích thêm trong năm 2022.
- Phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2021 với số tiền là 440.000.000 Đồng, không có chênh lệch so với số tạm trích năm 2021.
- Chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 6,68%/1 cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận còn lại, tương ứng với số tiền là 7.014.000.000 Đồng.
- Phê duyệt tạm trích mức thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2022, tương ứng với số tiền là 440.000.000 Đồng.

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(**) Theo Tờ trình số 10/2022/TTr/CNVT ngày 10 tháng 10 năm 2022, Hội đồng Quản trị phê duyệt phương án trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 như sau:

- Tỷ lệ lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022 cho người lao động của toàn Công ty là 15% lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN, tương ứng với số tiền là 1.532.863.310 Đồng.

16 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết như sau:

	2022	2021 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	8.175.286.989	9.086.007.311
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.532.866.310)	(1.625.000.000)
Điều chỉnh giảm số trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND)	(440.000.000)	(440.000.000)
	<u>6.202.420.679</u>	<u>7.021.007.311</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	10.500.000	10.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>591</u>	<u>669</u>

16 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	9.086.007.311	-	9.086.007.311
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(1.625.000.000)	(1.625.000.000)
Điều chỉnh giảm số trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND)	-	(440.000.000)	(440.000.000)
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	10.500.000	-	10.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	865	(196)	669

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

17 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu từ dịch vụ truyền hình (Cáp, SD, HD, K+) và hoa hồng thu hộ tiền internet	44.739.623.152	51.711.950.350
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê tài sản	34.308.691.091	40.451.125.711
Doanh thu bán vật tư	85.308.285	33.809.822
Doanh thu từ dịch vụ khác	1.028.938.231	1.070.963.123
	80.162.560.759	93.267.849.006

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của tài sản cho thuê	30.660.826.789	30.739.391.862
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.620.815.880	39.620.195.727
Giá vốn của vật tư đã bán	48.020.883	27.941.014
	60.329.663.552	70.387.528.603

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Mẫu số B 09 – DN

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	3.794.153.004	2.622.454.404

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí hoa hồng	1.104.105.952	475.983.405
Chi phí nhân viên	624.664.124	381.911.138
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	161.301.100	91.504.909
Khác	42.750.000	-
	<u>1.932.821.176</u>	<u>949.399.452</u>

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	7.935.244.458	8.308.876.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.926.612.399	878.174.684
Chi phí thuê văn phòng	1.027.651.875	1.935.041.202
Chi phí khấu hao TSCĐ	355.137.156	461.158.687
Khác	230.149.893	2.104.999.005
	<u>11.474.795.781</u>	<u>13.688.250.575</u>

22 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kê toán trước thuế	10.219.108.736	10.565.124.780
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.043.821.747	2.113.024.956
Điều chỉnh:		
Thu nhập miễn giảm	-	(633.907.487)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>2.043.821.747</u>	<u>1.479.117.469</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.043.821.747	1.479.117.469
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>2.043.821.747</u>	<u>1.479.117.469</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

23 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	30.347.873.791	31.245.801.747
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.973.130.553	30.937.692.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.638.960.278	15.832.301.031
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.151.959.227	4.506.636.681
Chi phí khác	625.356.660	2.502.746.779
	<u>73.737.280.509</u>	<u>85.025.178.630</u>

24 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam (“Công ty mẹ”), một công ty được thành lập tại Việt Nam, do nắm giữ 51% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty mẹ	<u>49.848.917.063</u>	<u>58.274.562.848</u>
ii) Chi phí thuê văn phòng		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt - Công ty được sở hữu bởi một cổ đông	163.636.368	1.723.317.968
Bà Lê Thị Hoài Châu - Thành viên gia đình của Hội đồng Quản trị	488.400.000	488.400.000
	<u>652.036.368</u>	<u>2.211.717.968</u>

24 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iii) Các giao dịch khác với Công ty mẹ		
Dịch vụ quản lý công tác tài chính, kỹ thuật	130.909.092	261.818.184
iv) Cổ tức đã trả		
Công ty mẹ	3.577.140.000	10.710.000.000
Viet Thanh Cable Investment Limited	1.788.570.000	5.355.000.000
Ông Phạm Tiến Hiệp	1.622.839.200	4.858.800.000
Cổ đông khác	25.450.800	76.200.000
	<u>7.014.000.000</u>	<u>21.000.000.000</u>
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	440.000.000	440.000.000
Lương và thưởng của Ban Lãnh đạo	1.025.793.764	1.037.552.867
	<u>1.465.793.764</u>	<u>1.477.552.867</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty mẹ - Chi nhánh Hồ Chí Minh	84.080.647	-
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 9)		
Công ty mẹ - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.240.787.773	2.041.112.704

25 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng và kho không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	1.729.900.000	1.393.200.000
Từ 1 đến 5 năm	2.277.600.000	3.637.700.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	4.007.500.000	5.030.900.000

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn Ngày 27 tháng 3 năm 2023.



Đỗ Thanh Xuân
Người lập



Lê Hồng Chi
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

